

Số: 65 /2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ
Quy định xếp hạng tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định xếp hạng tổ chức tài chính vi mô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc xếp hạng tổ chức tài chính vi mô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- Tổ chức tài chính vi mô;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xếp hạng tổ chức tài chính vi mô.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

- Tổ chức tài chính vi mô đang được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;
- Tổ chức tài chính vi mô đã gửi Ngân hàng Nhà nước hồ sơ đề nghị giải thể tự nguyện hoặc đã bị Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu thanh lý tài sản trong trường hợp tổ chức tài chính vi mô bị thu hồi Giấy phép theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động chưa đủ 24 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động;

d) Tổ chức tài chính vi mô được can thiệp sớm theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 156 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Mục đích, nguyên tắc và phương pháp xếp hạng

1. Việc xếp hạng tổ chức tài chính vi mô được thực hiện nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra và giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô; góp phần bảo đảm mỗi tổ chức hoạt động an toàn, lành mạnh, đúng quy định pháp luật.

2. Việc xếp hạng phải bảo đảm phản ánh thực trạng hoạt động, mức độ an toàn và mức độ rủi ro của tổ chức tài chính vi mô. Quá trình xếp hạng phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm khách quan, minh bạch và nhất quán.

3. Tổ chức tài chính vi mô được xếp hạng theo hệ thống tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này. Từng tiêu chí xếp hạng bao gồm nhóm chỉ tiêu định lượng và nhóm chỉ tiêu định tính. Nhóm chỉ tiêu định lượng đo lường mức độ lành mạnh hoạt động trên cơ sở số liệu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. Nhóm chỉ tiêu định tính đo lường mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của tổ chức tài chính vi mô.

4. Trọng số của từng tiêu chí, trọng số của từng nhóm chỉ tiêu, trọng số của từng chỉ tiêu được xác định trên cơ sở tầm quan trọng của từng tiêu chí, từng nhóm chỉ tiêu, từng chỉ tiêu đối với mức độ an toàn, lành mạnh hoạt động, mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của tổ chức tài chính vi mô và yêu cầu của công tác quản lý nhà nước, thanh tra, giám sát.

5. Căn cứ vào mức điểm xếp hạng đạt được, tổ chức tài chính vi mô được xếp hạng vào một trong các hạng sau: Hạng A (Tốt), Hạng B (Khá), Hạng C (Trung bình), Hạng D (Yếu).

Điều 4. Tài liệu, thông tin, dữ liệu để xếp hạng

1. Tài liệu, thông tin, dữ liệu sử dụng để xếp hạng:

a) Tài liệu, thông tin, dữ liệu của tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật và theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

b) Thông tin, dữ liệu tại báo cáo tài chính của tổ chức tài chính vi mô đã được kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (bao gồm cả các thông tin về việc xác nhận hoàn thành khắc phục xong đối với các hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô) của Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước

có thẩm quyền khác, công ty kiểm toán độc lập liên quan đến lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

2. Số liệu được sử dụng để tính điểm xếp hạng là số liệu được xác định vào thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm xếp hạng, trừ các chỉ tiêu được tính bình quân.

3. Trường hợp thực hiện xếp hạng theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định phạm vi tài liệu, thông tin, dữ liệu, số liệu được sử dụng để tính điểm xếp hạng các tổ chức tài chính vi mô.

Điều 5. Hệ thống tiêu chí xếp hạng

1. Hệ thống tiêu chí được sử dụng để xếp hạng tổ chức tài chính vi mô bao gồm:

- a) Vốn;
- b) Chất lượng tài sản;
- c) Quản trị, điều hành;
- d) Kết quả hoạt động kinh doanh;
- đ) Khả năng chi trả.

2. Tổ chức tài chính vi mô được tính điểm xếp hạng theo các tiêu chí, nhóm chỉ tiêu được quy định tại Điều 6, 7, 8, 9, 10 Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ, NHÓM CHỈ TIÊU XẾP HẠNG

Điều 6. Vốn

Tiêu chí Vốn được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ an toàn vốn: là chỉ tiêu được xác định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;

b) Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản: là chỉ tiêu được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản} = \frac{\text{Vốn cấp 1}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Trong đó:

- Vốn cấp 1 được xác định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;

- Tổng tài sản là khoản mục Tổng tài sản phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô.

2. Chỉ tiêu định tính:

- a) Tuân thủ quy định pháp luật về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;
- b) Tuân thủ quy định pháp luật về giá trị thực của vốn điều lệ.

Điều 7. Chất lượng tài sản

Tiêu chí Chất lượng tài sản được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

- a) Tỷ lệ nợ xấu: là chỉ tiêu được xác định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô;
- b) Tỷ lệ nợ nhóm 5 so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5;
- c) Tỷ lệ nợ nhóm 2 so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5;
- d) Tỷ lệ dự phòng rủi ro đã trích lập so với tổng các khoản nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5;

Trong đó:

- Dự phòng rủi ro được xác định theo quy định tại Nghị định quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái;

- Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

- a) Tuân thủ quy định pháp luật về cấp tín dụng;
- b) Tuân thủ quy định pháp luật về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;
- c) Tuân thủ quy định pháp luật về ủy thác, nhận ủy thác.

Điều 8. Quản trị, điều hành

Tiêu chí Quản trị, điều hành được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Chỉ tiêu định lượng: Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động;

Trong đó:

- Chi phí hoạt động là khoản mục Chi phí quản lý phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô;

- Tổng thu nhập hoạt động là tổng của các khoản Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng, Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ, Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác; Lợi nhuận khác phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ quy định pháp luật về tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô;

b) Tuân thủ quy định pháp luật về phần vốn góp;

c) Tuân thủ quy định pháp luật về ban hành điều lệ, quy định nội bộ;

d) Tuân thủ quy định pháp luật về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập;

đ) Tuân thủ quy định pháp luật về chế độ thông tin, báo cáo;

e) Tuân thủ quy định pháp luật về huy động vốn và phí cung ứng dịch vụ;

g) Tuân thủ quy định của pháp luật về tiền tệ, ngân hàng khác ngoài các quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này và điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này.

Điều 9. Kết quả hoạt động kinh doanh

Tiêu chí Kết quả hoạt động kinh doanh được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân:

Trong đó:

- Lợi nhuận trước thuế là khoản mục Tổng lợi nhuận trước thuế phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô;

- Vốn chủ sở hữu bình quân là khoản mục Vốn chủ sở hữu phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô, được tính bình quân các quý trong năm;

b) Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân:

Trong đó:

- Lợi nhuận trước thuế là khoản mục Tổng lợi nhuận trước thuế phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô;

- Tổng tài sản bình quân là khoản mục Tổng tài sản phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô, được tính bình quân các quý trong năm.

2. Chỉ tiêu định tính: Tuân thủ quy định pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô.

Điều 10. Khả năng chi trả

Tiêu chí Khả năng chi trả được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Chỉ tiêu định lượng:

Tỷ lệ về khả năng chi trả: là chỉ tiêu được xác định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

2. Chỉ tiêu định tính: Tuân thủ quy định pháp luật về tỷ lệ về khả năng chi trả.

Mục 2

CÁCH TÍNH ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

Điều 11. Cách tính điểm từng chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu định lượng

1. Điểm của từng chỉ tiêu định lượng được xác định trên cơ sở so sánh giá trị của chỉ tiêu định lượng với các ngưỡng tính điểm của chỉ tiêu định lượng đó quy định tại Điều 12 Thông tư này. Điểm của từng chỉ tiêu định lượng được tính theo các mức điểm từ 1 điểm đến 4 điểm. Mức điểm của từng chỉ tiêu định lượng được xác định cụ thể như sau:

a) Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm:

(i) Điểm 4 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng ngưỡng 1;

(ii) Điểm 3 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn ngưỡng 1 và lớn hơn hoặc bằng ngưỡng 2;

(iii) Điểm 2 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn ngưỡng 2 và lớn hơn hoặc bằng ngưỡng 3;

(iv) Điểm 1 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn ngưỡng 3;

b) Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng:

(i) Điểm 4 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 1;

(ii) Điểm 3 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn ngưỡng 1 và nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 2;

(iii) Điểm 2 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn ngưỡng 2 và nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 3;

(iv) Điểm 1 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn ngưỡng 3;

c) Trường hợp Tổng thu nhập hoạt động có giá trị âm khi xác định chỉ tiêu định lượng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này; Lợi nhuận trước thuế, Vốn chủ sở hữu bình quân có giá trị âm khi xác định chỉ tiêu định lượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì mức điểm của từng chỉ tiêu định lượng này bằng 1 điểm;

d) Trường hợp Tổng các khoản nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 bằng 0 khi xác định chỉ tiêu định lượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì mức điểm của chỉ tiêu định lượng này bằng 4 điểm.

2. Điểm của nhóm chỉ tiêu định lượng tại từng tiêu chí được xác định bằng tổng của điểm từng chỉ tiêu định lượng nhân với trọng số từng chỉ tiêu định lượng. Trọng số của từng chỉ tiêu định lượng được quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 12. Ngưỡng tính điểm của từng chỉ tiêu định lượng

Các ngưỡng của từng chỉ tiêu định lượng được xác định cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng		
			Ngưỡng 1	Ngưỡng 2	Ngưỡng 3
1	VỐN				
1.1	Tỷ lệ an toàn vốn (Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm)	%	15,00	14,00	10,00
1.2	Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản (Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm)	%	11,00	10,50	10,00
2	CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN				
2.1	Tỷ lệ nợ xấu (Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng)	%	1,50	1,55	1,70
2.2	Tỷ lệ nợ nhóm 5 so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 (Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng)	%	1,10	1,20	1,35
2.3	Tỷ lệ nợ nhóm 2 so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 (Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng)	%	1,60	1,75	1,90
2.4	Tỷ lệ dự phòng rủi ro đã trích lập so với tổng các khoản nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 (Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm)	%	209,00	164,00	118,00
3	QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH				
3.1	Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động	%	63,00	77,00	91,00

	<i>(Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng)</i>				
4	KẾT QUẢ KINH DOANH				
4.1	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân <i>(Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm)</i>	%	18,00	11,00	6,00
4.2	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân <i>(Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm)</i>	%	2,30	1,60	0,60
5	KHẢ NĂNG CHI TRẢ				
5.1	Tỷ lệ về khả năng chi trả <i>(Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm)</i>	%	23,00	22,00	20,00

Điều 13. Trọng số từng chỉ tiêu định lượng

Trọng số từng chỉ tiêu định lượng của từng tiêu chí được xác định cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí/Chỉ tiêu	Trọng số (%)
1	VỐN	
1.1	Tỷ lệ an toàn vốn	70
1.2	Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản	30
2	CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN	
2.1	Tỷ lệ nợ xấu	30
2.2	Tỷ lệ nợ nhóm 5 so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5	30
2.3	Tỷ lệ nợ nhóm 2 so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5	10
2.4	Tỷ lệ dự phòng rủi ro đã trích lập so với tổng các khoản nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5	30
3	QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH	
3.1	Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động	100
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
4.1	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân	50
4.2	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân	50
5	KHẢ NĂNG CHI TRẢ	
5.1	Tỷ lệ về khả năng chi trả	100

Điều 14. Cách tính điểm từng chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu định tính

1. Các hành vi vi phạm được sử dụng để tính điểm nhóm chỉ tiêu định tính của từng tiêu chí xếp hạng được xác định theo đồng thời 02 (hai) tiêu chí như sau:

a) Thời gian xác định hành vi vi phạm:

(i) Các vi phạm được phát hiện trong vòng 04 năm liền kề trước của năm xếp hạng có yêu cầu thực hiện khắc phục của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành khắc phục trước ngày 31 tháng 12 năm xếp hạng;

(ii) Các vi phạm do tổ chức tài chính vi mô tự phát hiện trong vòng 04 năm liền kề trước của năm xếp hạng nhưng chưa khắc phục xong theo báo cáo của tổ chức tài chính vi mô trước ngày 31 tháng 12 năm xếp hạng;

(iii) Các vi phạm trong năm xếp hạng, trừ vi phạm do tổ chức tài chính vi mô tự phát hiện và đã khắc phục xong theo báo cáo của tổ chức tài chính vi mô trước ngày 31 tháng 12 năm xếp hạng;

b) Cơ sở xác định hành vi vi phạm:

(i) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền;

(ii) Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của người có thẩm quyền;

(iii) Biên bản vi phạm hành chính của người có thẩm quyền;

(iv) Kết quả giám sát, kết luận thanh tra, kiểm tra, kết quả kiểm toán của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng (bao gồm Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực và các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước khác và công ty kiểm toán độc lập);

(v) Báo cáo của tổ chức tài chính vi mô về vi phạm do tổ chức tài chính vi mô tự phát hiện và chưa khắc phục xong.

2. Nguyên tắc xác định số hành vi vi phạm:

a) Từng hành vi vi phạm hành chính theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính được tính là 01 hành vi vi phạm;

b) Trường hợp chưa có quyết định xử phạt vi phạm hành chính, việc xác định số hành vi vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

c) Đối với cùng một hành vi vi phạm được ghi nhận tại nhiều hơn một trong các hình thức văn bản nêu tại điểm b khoản 1 Điều này thì chỉ tính là 01 hành vi vi phạm;

d) Đối với hành vi vi phạm có hình thức xử phạt là cảnh cáo thì không tính số hành vi vi phạm.

3. Nguyên tắc xác định điểm chỉ tiêu định tính:

a) Điểm của từng chỉ tiêu định tính phản ánh mức độ vi phạm quy định pháp luật về tiền tệ và ngân hàng của tổ chức tài chính vi mô trên cơ sở hành vi vi phạm, số hành vi vi phạm, mức phạt tiền theo quy định tại Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

b) Trường hợp các hành vi vi phạm tại khoản 5 và điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 Điều này đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì mức phạt tiền để trừ điểm được xác định theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

c) Trường hợp các hành vi vi phạm tại khoản 5 và điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 Điều này được phát hiện nhưng chưa có quyết định xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền để trừ điểm được xác định là mức trung bình của khung tiền phạt của hành vi đó áp dụng đối với tổ chức tài chính vi mô. Mức trung bình của khung tiền phạt được tính bằng 50% của tổng của mức tối thiểu và mức tối đa của khung tiền phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm đó theo quy định tại Nghị định quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đang có hiệu lực tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm xếp hạng đối với trường hợp xếp hạng định kỳ hoặc ngày cuối cùng của quý liền kề trước thời điểm xếp hạng đối với trường hợp xếp hạng theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này;

d) Mức tiền quy định tại khoản 5 và điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 Điều này được áp dụng cho hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô. Mức tiền áp dụng cho hành vi vi phạm của cá nhân bằng 50% mức tiền áp dụng cho hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô;

đ) Các chỉ tiêu định tính bị trừ điểm trên cơ sở số hành vi vi phạm bao gồm khoản 4, điểm g khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này;

e) Đối với hành vi vi phạm có hình thức xử phạt là cảnh cáo thì mức điểm trừ bằng 0 điểm;

g) Đối với hành vi vi phạm của cá nhân trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô, việc xác định hành vi vi phạm để trừ điểm được thực hiện như sau:

(i) Hành vi vi phạm của cá nhân làm việc tại tổ chức tài chính vi mô và đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(ii) Là các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 Điều này;

(iii) Trường hợp cùng một hành vi vi phạm có quyết định xử phạt vi phạm hành chính đồng thời đối với tổ chức tài chính vi mô và cá nhân thì chỉ tính là 01 hành vi vi phạm và sử dụng mức phạt tiền đối với tổ chức tài chính vi mô để trừ điểm;

(iv) Trường hợp nhiều cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm và đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì chỉ tính là 01 hành vi vi phạm và sử dụng mức phạt tiền cao nhất để trừ điểm.

4. Nhóm chỉ tiêu định tính của tiêu chí Vốn được tính điểm như sau:

a) Tuân thủ quy định pháp luật về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, mỗi hành vi vi phạm trừ 1 điểm, trừ tối đa 4 điểm;

b) Tuân thủ quy định pháp luật về giá trị thực của vốn điều lệ được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, mỗi hành vi vi phạm trừ 1 điểm, trừ tối đa 4 điểm.

5. Nhóm chỉ tiêu định tính của tiêu chí Chất lượng tài sản được tính điểm như sau:

a) Tuân thủ quy định pháp luật về cấp tín dụng được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 30 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 30 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

b) Tuân thủ quy định pháp luật về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 20 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 20 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

c) Tuân thủ quy định pháp luật về ủy thác, nhận ủy thác được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 15 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 15 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm.

6. Nhóm chỉ tiêu định tính của tiêu chí Quản trị, điều hành được tính điểm như sau:

a) Tuân thủ quy định pháp luật về tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô được tối đa 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 25 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 25 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

b) Tuân thủ quy định pháp luật về phần vốn góp được tối đa 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 10 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 10 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

c) Tuân thủ quy định pháp luật về ban hành điều lệ, quy định nội bộ được tối đa 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 8 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 8 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

d) Tuân thủ quy định pháp luật về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập được tối đa 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 25 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 25 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

đ) Tuân thủ quy định pháp luật về chế độ thông tin, báo cáo được tối đa 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 10 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 10 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

e) Tuân thủ quy định pháp luật về huy động vốn và phí cung ứng dịch vụ được tối đa 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, tổ chức tài chính vi mô bị trừ tối đa 4 điểm căn cứ theo hành vi vi phạm và mức phạt tiền, cụ thể như sau:

(i) Trường hợp mức phạt tiền dưới 10 triệu đồng: trừ 0,5 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

(ii) Trường hợp mức phạt tiền từ 10 triệu đồng trở lên: trừ 1 điểm đối với mỗi hành vi vi phạm;

g) Tuân thủ quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 Thông tư này được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, mỗi hành vi vi phạm bị trừ 1 điểm, trừ tối đa 4 điểm.

7. Chỉ tiêu định tính của tiêu chí Kết quả hoạt động kinh doanh được tính điểm như sau:

Tuân thủ quy định pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, mỗi hành vi vi phạm bị trừ 1 điểm, trừ tối đa 4 điểm.

8. Chỉ tiêu định tính của tiêu chí Khả năng chi trả được tính điểm như sau:

Tuân thủ quy định pháp luật về tỷ lệ về khả năng chi trả được số điểm tối đa là 4 điểm. Trường hợp có hành vi vi phạm, mỗi hành vi vi phạm bị trừ 1 điểm, trừ tối đa 4 điểm.

9. Trường hợp vi phạm do tổ chức tài chính vi mô tự phát hiện, số điểm bị trừ sẽ được giảm 50% cho mỗi hành vi vi phạm.

10. Trường hợp tổ chức tài chính vi mô không thực hiện đầy đủ kế hoạch khắc phục các khuyến nghị, cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này ngoại trừ do tác động của các sự kiện bất khả kháng, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này sau khi đã được xác định theo quy định tại khoản 6, 9 Điều này sẽ tiếp tục bị trừ điểm theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp điểm của nhóm chỉ tiêu định tính lớn hơn 1, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính bị trừ 1 điểm;

b) Trường hợp điểm của nhóm chỉ tiêu định tính nhỏ hơn hoặc bằng 1, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính bằng 0 điểm.